

**BẢN SAO**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN HÀ NỘI**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)*

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
**26 -02- 2014**  
SỐ CHỨNG THỰC: 001352      QUYỂN SỐ: 01      SCT/BS

*(Handwritten signature in blue ink)*



**KT CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
VŨ HỒNG SƠN**



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán	4-5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6-30
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Doanh nghiệp Nhà Nước, thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, được thành lập lại theo Quyết định số 251-TS/QĐ-TC ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Thủy Sản. Năm 2006 Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 743/QĐ-BTS ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thủy sản về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội thành Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 20 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Quyết Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Cường	Thành viên
Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên
Ông Lê Công Đức	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Thụ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Quyết Tâm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2013)
Ông Nguyễn Phú Cường	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2013)
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm lại ngày 21 tháng 05 năm 2013)
Bà Phạm Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2013)
Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng Ban kiểm soát	(Bỏ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2013)
Ông Phạm Trọng Vinh	Thành viên BKS	
Bà Thiều Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2014



Số : 125 /BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội được lập ngày 17/02/2014, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

- Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh mục 8 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý của lô thép bị chiếm dụng từ năm 2008 với giá trị 13.097.174.101 đồng vẫn đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và chưa có kết luận cuối cùng. Vì vậy, theo quy định hiện hành Công ty chưa có đủ điều kiện để trích lập dự phòng, nên hiện nay Công ty chưa có khoản dự phòng nào cho lô thép nếu có tổn thất xảy ra.
- Một số chỉ tiêu của năm trước được điều chỉnh lại và nêu chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 31.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá**



**Nguyễn Bảo Trung**

**Phó Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0373-2014-126-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2014

**Lưu Quốc Thái**

**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155 -2014-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>194.354.997.820</b>	<b>233.075.093.034</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>49.052.985.716</b>	<b>132.797.391.283</b>
1. Tiền	111	3	49.052.985.716	132.797.391.283
<b>II. Các khoản ĐTTTC ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>3.808.027.213</b>	<b>3.834.627.334</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.957.748.143	11.957.748.143
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(8.149.720.930)	(8.123.120.809)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>88.056.613.532</b>	<b>74.601.905.544</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		83.571.829.737	65.903.388.590
2. Trả trước cho người bán	132		5.762.253.379	12.458.105.047
5. Các khoản phải thu khác	135	5	67.275.025	899.314.088
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.344.744.609)	(4.658.902.181)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>30.703.215.786</b>	<b>5.034.248.014</b>
1. Hàng tồn kho	141		33.719.257.170	5.455.675.630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.016.041.384)	(421.427.616)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.734.155.573</b>	<b>16.806.920.859</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.381.792	38.248.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.082.004.718	1.908.004.452
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	7	529.387	296.799.481
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	16.603.239.676	14.563.868.601
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.207.635.543</b>	<b>6.850.800.520</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.835.426.671</b>	<b>6.365.302.838</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.365.913.265	5.732.293.835
- Nguyên giá	222		54.722.491.895	55.670.191.334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.356.578.630)	(49.937.897.499)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	469.513.406	350.000.000
- Nguyên giá	228		694.370.036	472.333.112
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(224.856.630)	(122.333.112)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			283.009.003
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.372.208.872</b>	<b>485.497.682</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.158.697.455	485.497.682
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12	4.213.511.417	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>204.562.633.363</b>	<b>239.925.893.554</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>94.122.902.396</b>	<b>124.723.970.893</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93.333.641.215</b>	<b>123.692.926.786</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	21.132.268.446	81.673.535.755
2. Phải trả người bán	312		14.326.412.710	8.944.022.009
3. Người mua trả tiền trước	313		4.366.642.671	5.179.426.519
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	20.737.106.405	12.379.866.521
5. Phải trả công nhân viên	315		4.368.313.945	2.889.012.608
6. Chi phí phải trả	316	15	15.283.927.112	7.514.537.858
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	16	12.882.842.762	4.997.253.567
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		236.127.164	115.271.949
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>789.261.181</b>	<b>1.031.044.107</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		789.261.181	1.031.044.107
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>110.439.730.967</b>	<b>115.201.922.661</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>110.439.730.967</b>	<b>115.201.922.661</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.852.620.000	3.333.990.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.051.613.622	1.532.983.622
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.535.497.345	10.334.949.039
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>204.562.633.363</b>	<b>239.925.893.554</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	002		1.499.780.854	624.483.463
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.191.564.140	1.192.000.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		8.623,61	5.585,29

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn (\*)

*[Signature]*

Đặng Thị Thơ  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2014

*[Signature]*

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng



*[Signature]*  
Nguyễn Phú Cường  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	01	18	450.987.938.991	347.084.039.170
2. Các khoản giảm trừ	02	19	268.167.900	
3. Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	10	20	450.719.771.091	347.084.039.170
4. Giá vốn hàng bán	11	21	406.017.853.710	304.124.577.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		44.701.917.381	42.959.461.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.767.912.605	11.547.177.421
7. Chi phí tài chính	22	23	6.782.622.998	5.245.040.856
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.584.192.757	3.230.466.087
8. Chi phí bán hàng	24		8.506.442.616	6.465.344.055
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.487.636.215	31.320.465.224
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		2.693.128.157	11.475.788.763
11. Thu nhập khác	31		2.533.570.985	4.274.143.431
12. Chi phí khác	32		2.589.204.313	168.757.364
13. Lợi nhuận khác	40		(55.633.328)	4.105.386.067
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.637.494.829	15.581.174.830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	5.777.316.002	4.112.296.355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	(4.213.511.417)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.073.690.244	11.468.878.475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	107	1.147

*[Signature]*

Đặng Thị Thơi  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2014

*[Signature]*

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Cường  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD</b>			
1. Tiền thu từ BH, CCDV và doanh thu khác	01	484.942.722.537	378.242.086.554
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(402.501.935.190)	(306.543.048.918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.015.165.636)	(15.280.724.735)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.717.779.028)	(3.384.585.324)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.971.239.636)	(3.558.887.895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17.378.880.423	17.950.914.016
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(97.733.146.362)	(56.697.072.675)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>	20	<b>(25.617.662.892)</b>	<b>10.728.681.023</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ HĐĐT</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(745.703.868)	(436.788.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.000.000	90.420.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.281.950.051	11.083.593.036
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động ĐT</b>	30	<b>6.590.246.183</b>	<b>10.737.225.051</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động TC</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	307.038.195.434	242.453.334.236
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(367.874.872.575)	(205.024.496.011)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.880.981.980)	(8.023.655.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC</b>	40	<b>(64.717.659.121)</b>	<b>29.405.182.425</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(83.745.075.830)</b>	<b>50.871.088.499</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>132.797.391.283</b>	<b>81.914.133.702</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	670.263	12.169.082
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>49.052.985.716</b>	<b>132.797.391.283</b>

*[Signature]*

Đặng Thị Thơi  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2014

*[Signature]*

Trần Thị Hiền  
Kế toán trưởng



*[Signature]*  
Nguyễn Phú Cường  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội - Doanh nghiệp Nhà Nước, thành viên của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, được thành lập lại theo Quyết định số 251-TS/QĐ-TC ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Thủy Sản. Năm 2006 Công ty đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 743/QĐ-BTS ngày 15 tháng 9 năm 2006 của Bộ Thủy sản về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội thành Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 5 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 20 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội - Xí nghiệp chế biến thủy đặc sản xuất khẩu Hà Nội.	Phố Nguyễn Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội - Xí nghiệp giao nhận thủy sản xuất khẩu Hải Phòng	Số 77 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
Chi nhánh Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Thủy Sản Hà Nội - Xí nghiệp chế biến thủy sản Xuân Thủy	Xã Xuân Vinh, Huyện Xuân Trường, Nam Định
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK thủy sản Hà Nội tại Quảng Ninh (đang làm thủ tục giải thể)	Số 68 đường Triều Dương, phường Trần Phú, TP Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	2-4-6 Đồng Khởi, phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Hoạt động của bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa; hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Tổ chức và kinh doanh các sự kiện hội thảo, hội nghị.
- Khai thác thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Khai thác thủy sản biển: Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây



- dụng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Bán buôn các loại sản phẩm, hóa chất cho ngành nuôi trồng và chế biến thủy sản. Bán buôn hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Bán buôn tổng hợp.
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, chi tiết: Bán lẻ sắt thép và kim loại khác; Bán lẻ hạt nhựa và các sản phẩm từ nhựa; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa hàng không; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
  - Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm 2013, các hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu thủy sản đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, rủi ro và luôn trong tình trạng thua lỗ do máy móc thiết bị lạc hậu, cơ sở chế biến xa nguồn nguyên liệu, các rào cản thương mại, phí thuế quan... Mặt khác do nền kinh tế trong nước bị suy thoái, các chi phí đầu vào tăng, đặc biệt tiền thuê đất tăng cao và chính sách thắt chặt tiền tệ, quản lý ngoại tệ của Nhà nước làm tăng chi phí, giảm hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra rủi ro về chính sách thuế của Nhà nước cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận trước và sau thuế của Công ty.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

### 2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty trích lập dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Năm 2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Công ty trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư Tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.



#### 2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

#### 2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC)

ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

## 2.15. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17. Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>3 . Tiền</b>	<u>198.060.200</u>	<u>1.457.408.600</u>
Tiền mặt tại quỹ	48.854.925.516	131.339.982.683
Tiền gửi ngân hàng	49.052.985.716	132.797.391.283
<b>Cộng</b>		

## 4 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	401.027	9.700.360.000	401.027	9.700.360.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	308.781	2.257.388.143	308.781	2.257.388.143
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn - Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	401.027	(8.149.720.930)	401.027	(8.123.120.809)
<b>Cộng</b>		<u>3.808.027.213</u>		<u>3.834.627.334</u>

## 5 . Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Phải thu ngắn hạn khác	<u>67.275.025</u>	<u>899.314.088</u>
<b>Cộng</b>	<u>67.275.025</u>	<u>899.314.088</u>

## 6 . Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	746.260.370	597.647.181
Công cụ, dụng cụ	131.740.171	137.933.207
Thành phẩm	1.479.626.616	1.599.454.953
Hàng hóa	31.361.630.013	3.120.640.289
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<u>33.719.257.170</u>	<u>5.455.675.630</u>



	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>7 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế GTGT hàng bán nộp thừa		1.427.511
Thuế thu nhập doanh nghiệp	529.387	294.842.583
Thuế thu nhập cá nhân		529.387
<b>Cộng</b>	<b>529.387</b>	<b>296.799.481</b>
<b>8 . Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)	31/12/2013 VND 13.097.174.101	01/01/2013 VND 13.097.174.101
Tạm ứng	66.624.500	30.459.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.439.441.075	1.436.235.000
<b>Cộng</b>	<b>16.603.239.676</b>	<b>14.563.868.601</b>

(\*) Tài sản thiếu chờ xử lý: Là giá trị lô thép bị chiếm dụng. Lô hàng này được mua năm 2008 và gửi tại kho của Công ty TNHH Thương mại Tân Tiến theo hợp đồng gửi kho hàng hóa số 1806/HĐGG ngày 18/6/2008. Công ty mua lô hàng này để bán cho Công ty TNHH TM & Công nghệ Thái Sơn theo hợp đồng mua bán số 16/SEA-TH/2008 ngày 16/06/2008, tuy nhiên lô hàng này đã bị chiếm dụng trước khi chuyển giao hàng hóa và quyền sở hữu. Hiện tại sự việc liên quan đến lô hàng này đang được cơ quan công an điều tra làm rõ và đến 31/12/2013 vẫn chưa có kết luận cuối cùng. Vì vậy, theo quy định hiện hành Công ty chưa có đủ điều kiện để trích lập dự phòng, nên hiện nay Công ty chưa có khoản dự phòng nào cho lô thép nếu có tổn thất xảy ra. *✶*

20  
Ô  
HN  
M  
M  
IỆ  
XU

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	28.610.631.734	19.536.809.801	6.887.604.997	635.144.802			55.670.191.334
Số tăng trong kỳ	155.002.944	135.156.434					290.159.378
Mua sắm	155.002.944	135.156.434					290.159.378
Số giảm trong kỳ	333.319.375	319.228.965	154.989.371	430.321.106			1.237.858.817
Thanh lý, nhượng bán			75.085.195				75.085.195
Chuyển sang công cụ dụng cụ	333.319.375	319.228.965	79.904.176	430.321.106			1.162.773.622
Số dư cuối kỳ	28.432.315.303	19.352.737.270	6.732.615.626	204.823.696			54.722.491.895
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	23.925.499.576	18.653.022.526	6.816.819.485	542.555.912			49.937.897.499
Số tăng trong kỳ	840.500.444	547.272.770	65.035.514	82.517.300			1.535.326.028
Khấu hao trong kỳ	840.500.444	547.272.770	65.035.514	82.517.300			1.535.326.028
Tặng khác							
Số giảm trong kỳ	232.996.365	294.909.643	154.989.373	433.749.516			1.116.644.897
Thanh lý, nhượng bán			75.085.195				75.085.195
Chuyển sang công cụ dụng cụ	232.996.365	294.909.643	79.904.178	433.749.516			1.041.559.702
Số dư cuối kỳ	24.533.003.655	18.905.385.653	6.726.865.626	191.323.696			50.356.578.630
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	4.685.132.158	883.787.275	70.785.512	92.588.890			5.732.293.835
Tại ngày cuối kỳ	3.899.311.648	447.351.617	5.750.000	13.500.000			4.365.913.265



10 . Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	350.000.000	122.333.112	472.333.112
Số tăng trong năm		239.026.800	239.026.800
- Mua trong năm		239.026.800	239.026.800
Số giảm trong năm		16.989.876	16.989.876
- Giảm khác		16.989.876	16.989.876
Số dư cuối năm	<u>350.000.000</u>	<u>344.370.036</u>	<u>694.370.036</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm		122.333.112	122.333.112
Số tăng trong năm		119.513.394	119.513.394
- Khấu hao trong năm		119.513.394	119.513.394
Số giảm trong năm		16.989.876	16.989.876
- Giảm khác		16.989.876	16.989.876
Số dư cuối năm		<u>224.856.630</u>	<u>224.856.630</u>
<i>Giá trị còn lại</i>			
- Tại ngày đầu năm	350.000.000		350.000.000
- Tại ngày cuối năm	<u>350.000.000</u>	<u>119.513.406</u>	<u>469.513.406</u>

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá trị chưa phân bổ của CCDC đã xuất dùng	1.158.697.455	485.497.682
Cộng	<u>1.158.697.455</u>	<u>485.497.682</u>

12 . Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.213.511.417	
Cộng	<u>4.213.511.417</u>	

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngân hàng	20.032.268.446	80.573.535.755
Vay đối tượng khác	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	<u>21.132.268.446</u>	<u>81.673.535.755</u>

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng	296.707.774	405.296.071
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		83.130.796
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.686.238.825	4.175.005.042
Thuế thu nhập cá nhân	6.107.527	57.398.618
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.198.873.161	7.659.035.994
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.549.179.118	
<b>Cộng</b>	<b>20.737.106.405</b>	<b>12.379.866.521</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>15 . Chi phí phải trả</b>		
Trích tiền thuê đất	15.218.172.567	7.263.780.600
Chi phí lãi vay phải trả		163.967.408
Chi phí điện nước	65.754.545	26.789.850
Chi phí phải trả khác		60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.283.927.112</b>	<b>7.514.537.858</b>

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	45.088.822	31.819.132
Bảo hiểm xã hội	17.649.050	15.739.857
Phải trả về cổ phần hóa	184.435.488	207.690.875
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	12.635.669.402	4.742.003.703
<b>Cộng</b>	<b>12.882.842.762</b>	<b>4.997.253.567</b>



Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Hà Nội  
Số 20 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	VND	VND	VND	VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	1.027.383.622	2.828.390.000	13.072.705.026	116.928.478.648
Tăng trong năm trước		505.600.000	505.600.000	11.468.878.475	12.480.078.475
Lãi trong năm trước		505.600.000		11.468.878.475	11.468.878.475
Phân phối lợi nhuận				14.206.634.462	14.206.634.462
Giảm trong năm trước				9.940.629.420	9.940.629.420
Phân phối lợi nhuận				4.266.005.042	4.266.005.042
Giảm khác				10.334.949.039	115.201.922.661
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	1.532.983.622	3.333.990.000	1.073.690.244	2.110.950.244
Tăng trong năm nay		518.630.000	518.630.000	1.073.690.244	1.073.690.244
Lãi năm nay		518.630.000	518.630.000		1.037.260.000
Phân phối lợi nhuận				6.873.141.938	6.873.141.938
Giảm trong năm nay				6.873.141.938	6.873.141.938
Phân phối lợi nhuận (*)				4.535.497.345	110.439.730.967
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	1.532.983.622	3.852.620.000		

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 29/03/2013 thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2012.

- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển: 518.630.000 đồng

- Trích lập Quỹ Dự phòng Tài chính: 518.630.000 đồng

- Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 1.152.511.390 đồng (năm 2012 đã tạm trích 238.500.000 đồng)

- Thương ban quản lý điều hành: 335.340.000 đồng

- Chia cổ tức 9.000.000.000 đồng (tỷ lệ cổ tức 9%/mệnh giá cổ phiếu, năm 2012 đã tạm ứng cổ tức: 5.000.000.000 đồng)

Thù lao của thành viên HĐQT, BSK không trực tiếp tham gia điều hành SXKD: 142.266.600 đồng.

Năm 2013 Công ty tạm trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi với số tiền: 402.200.000 đồng. **D**

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của vốn chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của nhà nước	59.340.000.000	59,34%	59.340.000.000	59,34%
Vốn góp của đối tượng khác	40.660.000.000	40,66%	40.660.000.000	40,66%
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	<b>4.000.000.000</b>	<b>8.023.655.800</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

17.4. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.852.620.000	3.333.990.000
Quỹ dự phòng tài chính	2.051.613.622	1.532.983.622
<b>Cộng</b>	<b>5.904.233.622</b>	<b>4.866.973.622</b>

18 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	409.514.741.543	304.576.420.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.473.197.448	42.507.618.646
<b>Cộng</b>	<b>450.987.938.991</b>	<b>347.084.039.170</b>

19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	268.167.900	
<b>Cộng</b>	<b>268.167.900</b>	

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về trao đổi sản phẩm, hàng hóa	409.246.573.643	304.576.420.524
Doanh thu thuần về trao đổi dịch vụ	41.473.197.448	42.507.618.646
<b>Cộng</b>	<b>450.719.771.091</b>	<b>347.084.039.170</b>



	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>21 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	392.928.680.903	292.428.518.707
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.494.559.039	11.274.631.370
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.594.613.768	421.427.616
<b>Cộng</b>	<b>406.017.853.710</b>	<b>304.124.577.693</b>
<b>22 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.400.509.978	10.622.433.034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	169.829.550	410.678.730
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	197.573.077	449.480.875
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		64.584.782
<b>Cộng</b>	<b>6.767.912.605</b>	<b>11.547.177.421</b>
<b>23 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	5.584.192.757	3.230.466.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.142.654.486	979.600.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	29.175.634	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn, dài hạn	26.600.121	1.034.974.114
<b>Cộng</b>	<b>6.782.622.998</b>	<b>5.245.040.856</b>
<b>24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ HĐKD	2.637.494.829	15.581.174.830
Các khoản điều chỉnh tăng	19.505.828.775	15.804.756
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.230.422	1.532.721
- Khấu hao nhanh so với quy định	67.563.184	
- Tiền thuê đất	16.854.045.667	
- Tiền phạt chậm nộp thuế	2.579.989.502	14.272.035
Các khoản điều chỉnh giảm	1.050.981.096	3.570.464.399
- Lợi nhuận, cổ tức đã được chia, thu nhập đã tính thuế	1.044.164.096	410.678.730
- Thu nhập khác do hoàn nhập chi phí trích trước tiền thuê đất đã quyết toán thuế năm 2011		3.159.785.669
- Các khoản khác	6.817.000	
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.092.342.508	12.026.515.187
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.273.085.627</b>	<b>3.006.628.797</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	504.230.375	1.105.667.558
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.777.316.002</b>	<b>4.112.296.355</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>25 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản tạm thời được khấu trừ	(4.213.511.417)	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(4.213.511.417)</b>	
<b>26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.073.690.244	11.468.878.475
Các khoản điều chỉnh		
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.073.690.244	11.468.878.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>107</b>	<b>1.147</b>
<b>27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	10.686.772.839	20.973.030.194
Chi phí nhân công	17.386.314.358	16.538.973.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.654.839.409	2.094.286.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.852.049.150	6.082.340.196
Chi phí khác bằng tiền	5.095.401.955	3.929.618.576
<b>Cộng</b>	<b>40.675.377.711</b>	<b>49.618.248.628</b>

**28 . Thông tin về các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam:

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam chiếm 59,34% vốn góp; địa chỉ: Số 2-4-6 Đồng Khởi, quận 1, thành phố HCM

STT	Khoản mục	Số dư đầu kỳ	PS tăng trong kỳ	PS giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Chi phí thuê mặt bằng hội chợ Việt Fish 2013		12.000.000	12.000.000	
2	Cổ tức phải trả		2.373.600.000	2.373.600.000	
	<b>Cộng</b>		<b>2.385.600.000</b>	<b>2.385.600.000</b>	

Các giao dịch chủ yếu với thành viên Hội đồng quản trị.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm 2013
Đình Quyết Tâm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Thù lao	84.000.000
Nguyễn Phú Cường	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000
Lê Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000
Lê Công Đức	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000
Đỗ Xuân Thụ	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000
<b>Cộng</b>			<b>276.000.000</b>



## 29. Công cụ tài chính

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>88.730.871.380</b>	<b>0</b>	<b>88.730.871.380</b>
-Vay và nợ	21.132.268.446		21.132.268.446
-Phải trả người bán	14.326.412.710		14.326.412.710
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.737.106.405		20.737.106.405
-Phải trả NLD	4.368.313.945		4.368.313.945
-Chi phí phải trả	15.283.927.112		15.283.927.112
-Phải trả khác	12.882.842.762		12.882.842.762
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>118.398.228.318</b>	<b>0</b>	<b>118.398.228.318</b>
-Vay và nợ	81.673.535.755		81.673.535.755
-Phải trả người bán	8.944.022.009		8.944.022.009
-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.379.866.521		12.379.866.521
-Phải trả NLD	2.889.012.608		2.889.012.608
-Chi phí phải trả	7.514.537.858		7.514.537.858
-Phải trả khác	4.997.253.567		4.997.253.567

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

#### **30 . Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Hiện tại Công ty có 4 chi nhánh tại Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh. Hoạt động của Công ty và các chi nhánh là cơ sở để hình thành lên báo cáo hoạt động của Công ty được trình bày ở phần báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau: *đ*



Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Hà Nội 31/12/2013	Các tỉnh phía Bắc 31/12/2013	TP.HCM 31/12/2013	Loại trừ 31/12/2013	Tổng cộng 31/12/2013
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn	308.214.311.839	5.772.063.950	10.317.481	(119.641.695.450)	194.354.997.820
Tài sản dài hạn	7.498.492.011	2.709.143.532	0	0	10.207.635.543
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>315.712.803.850</b>	<b>8.481.207.482</b>	<b>10.317.481</b>	<b>(119.641.695.450)</b>	<b>204.562.633.363</b>
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn	202.723.501.174	2.000.631.675	29.447.937	(111.419.939.571)	93.333.641.215
Nợ phải trả dài hạn	781.261.181	8.000.000	0	0	789.261.181
<b>Tổng cộng nợ</b>	<b>203.504.762.355</b>	<b>2.008.631.675</b>	<b>29.447.937</b>	<b>(111.419.939.571)</b>	<b>94.122.902.396</b>
<b>Chi tiêu</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2013</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	439.973.527.345	19.380.961.794	0	(8.634.718.048)	450.719.771.091
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	395.993.436.083	18.123.368.937	0	(8.098.951.310)	406.017.853.710
Doanh thu hoạt động tài chính	14.689.910.812	63.205.545	248.324	(7.985.452.076)	6.767.912.605
Chi phí tài chính	14.688.858.548	79.200.000	16.526	(7.985.452.076)	6.782.622.998
Chi phí bán hàng	8.540.815.328	501.394.026	0	(535.766.738)	8.506.442.616
Chi phí QLDN	31.124.441.811	2.361.159.850	2.034.554	0	33.487.636.215
<b>Lợi nhuận từ HĐKD</b>	<b>4.315.886.387</b>	<b>(1.620.955.474)</b>	<b>(1.802.756)</b>	<b>0</b>	<b>2.693.128.157</b>
Lợi nhuận khác	(69.789.028)	14.155.850	(150)	0	(55.633.328)
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.246.097.359</b>	<b>(1.606.799.624)</b>	<b>(1.802.906)</b>	<b>0</b>	<b>2.637.494.829</b>

### 31. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp. Sau khi có kết luận về kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước, công ty đã tiến hành điều chỉnh số liệu vào báo cáo tài chính 2012.

Trong năm 2013 Cơ quan thuế xác định Công ty không đủ điều kiện ưu đãi thuế TNDN do cổ phần hóa từ năm 2007 theo quy định. Điều này làm thay đổi đến chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chỉ tiêu Thuế TNDN phải nộp trên Bảng cân đối kế toán của những năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm	Chi phí thuế TNDN hiện hành (tăng +, giảm -)	Lợi nhuận sau thuế TNDN (tăng +, giảm -)
Năm 2007	1.334.229.372	(1.334.229.372)
Năm 2009	556.433.020	(556.433.020)
Năm 2010	559.190.011	(559.190.011)
Năm 2011	1.596.523.136	(1.596.523.136)

Công ty cũng thực hiện điều chỉnh hồi tố các khoản chi phí thuế TNDN không được miễn giảm từ năm 2007 đến năm 2011.

Do ảnh hưởng của việc điều chỉnh này, một số chỉ tiêu so sánh của năm 2012 được thay đổi như sau:

#### THUYẾT MINH THAY ĐỔI CHỈ TIÊU SỐ ĐẦU NĂM TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Số Báo cáo	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>231.192.750.758</b>	<b>233.075.093.034</b>	<b>1.822.342.276</b>	
<b>I. Tiền và các khoản TĐT</b>	<b>110</b>	<b>132.797.391.283</b>	<b>132.797.391.283</b>		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1.577.239.191</b>	<b>3.834.627.334</b>	<b>2.257.388.143</b>	(10)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>88.164.079.645</b>	<b>74.601.905.544</b>	<b>(13.562.174.101)</b>	
1. Phải thu khách hàng	131	66.368.388.590	65.903.388.590	(465.000.000)	(1)
2. Trả trước cho người bán	132	12.458.105.047	12.458.105.047		
5. Các khoản phải thu khác	135	13.996.488.189	899.314.088	(13.097.174.101)	(2)
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(4.658.902.181)	(4.658.902.181)		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.034.248.014</b>	<b>5.034.248.014</b>		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>3.619.792.625</b>	<b>16.806.920.859</b>	<b>13.187.128.234</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	38.248.325	38.248.325		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.908.004.452	1.908.004.452		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	206.845.348	296.799.481	89.954.133	(3)
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.466.694.500	14.563.868.601	13.097.174.101	(2)



<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>9.108.188.663</b>	<b>6.850.800.520</b>	<b>(2.257.388.143)</b>	<b>(10)</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>	<b>240.300.939.421</b>	<b>239.925.893.554</b>	<b>(375.045.867)</b>	
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>A. Nợ Phải trả</b>	<b>300</b>	<b>119.623.105.211</b>	<b>123.692.926.786</b>	<b>4.069.821.575</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>119.623.105.211</b>	<b>123.692.926.786</b>	<b>4.069.821.575</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	81.673.535.755	81.673.535.755		
2. Phải trả người bán	312	8.944.022.009	8.944.022.009		
3. Người mua trả tiền trước	313	5.609.426.519	5.179.426.519	(430.000.000)	(1)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7.845.044.946	12.379.866.521	4.534.821.575	(4)
5. Phải trả người lao động	315	2.889.012.608	2.889.012.608		
6. Chi phí phải trả	316	7.514.537.858	7.514.537.858		
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.032.253.567	4.997.253.567	(35.000.000)	(1)
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	115.271.949	115.271.949		
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.031.044.107</b>	<b>1.031.044.107</b>		
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>119.646.790.103</b>	<b>115.201.922.661</b>	<b>(4.444.867.442)</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>119.646.790.103</b>	<b>115.201.922.661</b>	<b>(4.444.867.442)</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	100.000.000.000	100.000.000.000		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3.333.990.000	3.333.990.000		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.532.983.622	1.532.983.622		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	14.779.816.481	10.334.949.039	(4.444.867.442)	(5)
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>				
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>240.300.939.421</b>	<b>239.925.893.554</b>	<b>(375.045.867)</b>	

**THUYẾT MINH THAY ĐỔI CHỈ TIÊU SỐ NĂM TRƯỚC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo Kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	347.084.039.170	347.084.039.170		
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	10	347.084.039.170	347.084.039.170		
4. Giá vốn hàng bán	11	304.124.577.693	304.124.577.693		
5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ	20	42.959.461.477	42.959.461.477		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.547.177.421	11.547.177.421		
7. Chi phí tài chính	22	5.245.040.856	5.245.040.856		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.230.466.087	3.230.466.087		
8. Chi phí bán hàng	24	6.465.344.055	6.465.344.055		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.800.863.022	31.320.465.224	3.519.602.202	(6)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14.995.390.965	11.475.788.763	(3.519.602.202)	(6)
11. Thu nhập khác	31	1.114.357.762	4.274.143.431	3.159.785.669	(6)

12. Chi phí khác	32	168.757.364	168.757.364		
13. Lợi nhuận khác	40	945.600.398	4.105.386.067	3.159.785.669	(8)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.940.991.363	15.581.174.830	(359.816.533)	(7)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.202.250.488	4.112.296.355	(89.954.133)	(3)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.738.740.875	11.468.878.475	(269.862.400)	(9)

Ghi chú:

- (1) Phân loại lại các khoản khách hàng đặt cọc mua hàng
- (2) Phân loại lại Tài sản thiếu chờ xử lý cho đúng chỉ tiêu trên bảng CĐKT
- (3) Điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước
- (4) Bao gồm điều chỉnh hồi tố các khoản thuế TNDN theo BB kiểm tra thuế và tiền thuế đất theo BB của KTNN
- (5) Bao gồm điều chỉnh hồi tố các khoản thuế TNDN theo BB kiểm tra thuế và LNST theo BB của KTNN
- (6), (7), (8), (9) Điều chỉnh theo BB của KTNN
- (10) Điều chỉnh khoản đầu tư tài chính dài hạn sang đầu tư tài chính ngắn hạn cho đúng tính chất khoản đầu tư

**Đặng Thị Thơi**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2014

**Trần Thị Hiền**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Phú Cường**  
Tổng Giám đốc